

Số: /QĐ-SYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp lĩnh vực y tế của Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam – Cu Ba

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính Phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 62/2025/QĐ-UBND ngày 01/10/2025 của UBND thành phố về phân cấp thẩm quyền quyết định đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5066/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 4159/BYT-HTTB ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế hướng dẫn sắp xếp, bố trí diện tích làm việc của các cơ sở y tế theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;

Căn cứ Văn bản số 1098/BYT-HTTB ngày 14/02/2026 của Bộ Y tế về việc góp ý dự thảo Thông tư quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam – Cu Ba tại Tờ trình số 213/TTr-VNCB ngày 01/4/2026; của Trưởng phòng: Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược, Tổ chức cán bộ, Kế hoạch - Tài chính Sở Y tế và kết quả xem xét của Tổ 1 theo Quyết định số 2830/QĐ-SYT ngày 17/12/2025 của Sở Y tế về việc thành lập Tổ xem xét tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp các đơn vị trực thuộc của Sở Y tế Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp lĩnh vực y tế của Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam – Cu Ba (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng và phạm vi điều chỉnh tiêu chuẩn, định mức

- Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

- Diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp quy định tại Quyết định này là diện tích tối đa và được tính theo kích thước thông thủy theo quy định của pháp luật, không bao gồm cầu thang, thang máy, thang thoát hiểm, ram dốc, diện tích nhà để xe, diện tích tường bao, tường phân chia các phòng làm việc, diện tích sàn có cột, hộp kỹ thuật và tường bao hộp kỹ thuật (nếu có) bên trong phòng làm việc.

- Nội dung quy định tại Quyết định này không điều chỉnh đối với việc xác định giá dịch vụ y tế và việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam – Cu Ba

- Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, tính hợp lý, hợp lệ của các tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/diện tích công trình sự nghiệp đã đề xuất. Chịu trách nhiệm giải trình đầy đủ, kịp thời trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu giải trình, báo cáo rõ về việc đề xuất tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng/diện tích công trình sự nghiệp đề nghị phê duyệt đảm bảo không vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, pháp luật khác có liên quan.

- Quá trình thực hiện có những phát sinh thay đổi cần điều chỉnh bổ sung so với tiêu chuẩn, định mức được phê duyệt, Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam – Cu Ba rà soát, đề xuất gửi Sở Y tế xem xét, điều chỉnh theo quy định.

- Sau khi Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn, Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam – Cu Ba có trách nhiệm rà soát, trình Sở Y tế để ban hành mới hoặc thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế của đơn vị cho phù hợp với quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Sở Y tế

Sau khi Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn, trên cơ sở đề xuất

của đơn vị, quyết định ban hành mới hoặc thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế của đơn vị cho phù hợp với quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Giám đốc Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam – Cu Ba và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế (để báo cáo);
- UBND Thành phố (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- Văn phòng Sở Y tế (để công khai trên website);
- Lưu: VT, KHTC_{HOA}.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Điện

**Tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp lĩnh vực y tế
của Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam-Cu Ba**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế Hà Nội)

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/Công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
1. Các khu vực chức năng chung cho các lĩnh vực				
<i>Bảng 1. Diện tích chung cho các lĩnh vực</i>				
1.1	Bộ phận đón tiếp, trực	m ² /chỗ làm việc	6	“Chỗ làm việc” là diện tích làm việc dành cho 01 nhân viên y tế để thực hiện các công việc hành chính. Căn cứ quy mô của mỗi đơn vị để xác định số chỗ làm việc cho phù hợp
1.2	Phòng giao ban, sinh hoạt chung	m ² /người	2	Căn cứ số lượng nhân viên và yêu cầu công việc của đơn vị để xác định diện tích phòng cho phù hợp
1.3	Kho chung của đơn vị	m ² /phòng	48	Là kho sử dụng chung của toàn đơn vị sự nghiệp
2. Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh				
2.1. Diện tích công trình sự nghiệp chung cho khu vực Khám chữa bệnh				
<i>Bảng 2: Diện tích chung cho khu vực khám chữa bệnh</i>				
2.1	Chỗ đợi	m ² /chỗ đợi	1,5/người lớn 1,8/trẻ em	“Chỗ đợi” bao gồm diện tích kê ghế ngồi của 01 người
2.2	Phòng trưởng, phó khoa	m ² /phòng	26	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
2.3	Phòng điều dưỡng trưởng/hộ sinh trưởng/kỹ thuật viên trưởng	m ² /phòng	26	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
2.4	Phòng chuyên gia	m ² /người	9	
2.5	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên	m ² /người	9	Là diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn; gồm diện tích kê bàn, quầy, tủ, ghế
2.6	Phòng bác sĩ	m ² /người	9	Bao gồm cả diện tích trực đêm; gồm diện tích kê bàn, quầy, tủ, ghế
2.7	Phòng điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên/sinh viên thực tập	m ² /người	6	Bao gồm cả diện tích trực đêm; gồm diện tích kê bàn, quầy, tủ, ghế
2.8	Phòng điều trị nội trú 01 giường	m ² /giường	12	Không bao gồm khu vệ sinh
2.9	Phòng điều trị nội trú nhiều hơn 01 giường	m ² /giường	9	Không bao gồm khu vệ sinh
2.10	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường	m ² /giường	12	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
2.11	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường	m ² /giường	9	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
2.12	Khu vực sinh hoạt chung (trong đơn nguyên điều trị nội trú)	m ² /chỗ	1,5/người lớn 1,8/trẻ em	Bao gồm diện tích kê ghế ngồi của 01 người
2.13	Phòng thủ thuật			Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác thủ thuật của bác sĩ

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/Công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
	- Thực hiện thủ thuật đơn giản	m ² /phòng	24	
	- Thực hiện thủ thuật can thiệp	m ² /phòng	36	
2.14	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ	m ² /chỗ	6	
2.15	Phòng cấp cứu	m ² /giường	12	Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác của bác sĩ
2.16	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)	m ² /phòng	24	Bao gồm cả khu vực tắm
2.17	Phòng thay quần áo (nam/nữ)	m ² /chỗ	2	“Chỗ” bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 01 nhân viên
2.18	Phòng thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	m ² /phòng	15	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng cho phù hợp.
2.19	Kho chuyên dụng	m ² /phòng	24	Căn cứ nhu cầu sử dụng của đơn vị, nhân lực, kỹ thuật chuyên môn để xác định số lượng, quy mô và cấp độ kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích
2.20	Kho bẩn	m ² /phòng	15	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích
2.21	Kho sạch	m ² /phòng	21	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
2.22	Diện tích làm việc của nhân viên trực kho, cấp phát	m ² /người	12	Bao gồm diện tích kê bàn, tủ, ghế, giường của nhân viên
2.23	Khu vực để xe lăn, băng ca	m ² /chỗ	1m ² /xe lăn 2m ² /băng ca	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng, vị trí cho phù hợp
2.24	Phòng đào tạo	m ² /người	1.8	

2.2. Diện tích công trình sự nghiệp cho khu vực khám bệnh và điều trị ngoại trú

Bảng 3: Diện tích cho khu vực khám bệnh và điều trị ngoại trú

3.1	Phòng thủ thuật	m ² /phòng		Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác thủ thuật của bác sĩ
	- Thực hiện thủ thuật đơn giản	m ² /phòng	24	
	- Thực hiện thủ thuật can thiệp	m ² /phòng	36	
3.2	Phòng cho bú (bố trí tại khu vực khám nhi)	m ² /chỗ	1.8	“Chỗ” là diện tích kê ghế, cho 01 bà mẹ
3.3	Quầy thuốc	m ² /chỗ	9	Bao gồm diện tích kê bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên (không bao gồm các tủ thuốc)
3.4	Chỗ lấy mẫu bệnh phẩm	m ² /chỗ	4	Là khu vực lấy mẫu, bệnh phẩm cho 01 bệnh nhân (bao gồm 01 xí + 01 chậu rửa)
3.5	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm	m ² /chỗ	9	Bao gồm diện tích kê tủ đựng mẫu, bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên, và các thiết bị hỗ trợ...
3.6	Phòng cấp cứu	m ² /giường	12	Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác của bác sĩ

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/Công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
3.7	Khu vực tiêm			
3.7.1	Phòng khám sàng lọc trước tiêm	m ² /chỗ	12	
3.7.2	Khu vực tiêm	m ² /chỗ tiêm	12	
3.7.3	Khu theo dõi sau tiêm	m ² /chỗ	1,5 m ² /người lớn 1,8 m ² /trẻ em	Bao gồm diện tích kê ghế ngồi của 01 người
3.8	Khám nội	m ² /chỗ	12	
3.9	Khám ngoại	m ² /chỗ	12	
3.10	Khám thần kinh	m ² /chỗ	15	
3.11	Khám da liễu	m ² /chỗ	15	
3.12	Khám y học cổ truyền			
3.12.1	Phòng khám y học cổ truyền	m ² /chỗ	12	
3.12.2	Phòng châm cứu	m ² /chỗ	12	
3.13	Khám nhi	m ² /chỗ khám	12	
3.14	Khám truyền nhiễm	m ² /chỗ khám	15	
3.15	Khám răng hàm mặt			
3.15.1	Phòng khám	m ² /ghé khám	12	
3.15.2	Phòng chỉnh hình	m ² /chỗ	12	
3.16	Khám mắt			
3.16.1	Phòng khám	m ² /chỗ	18	
3.17	Khám Tai - Mũi - Họng	m ² /ghé khám	12	
3.18	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường	m ² /giường	12	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
3.19	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường	m ² /giường	9	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
3.20	Phòng tư vấn	m ² /phòng	12	

2.3. Diện tích công trình sự nghiệp cho khu vực khám bệnh, chữa bệnh lâm sàng

2.3.1. Nhi

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/Công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
<i>Bảng 4: Diện tích cho khu vực nhi</i>				
4.1	Khu vực trẻ sơ sinh			
4.1.1	Phòng điều trị nội trú (thiếu tháng và cách ly)	m ² /giường	4	
4.1.2	Khu vực đặt lồng ấp	m ² /lồng ấp	9	
4.1.3	Phòng tắm rửa	m ² /phòng	15	
4.1.4	Chỗ pha sữa	m ² /phòng	15	
4.1.5	Chỗ cho bú	m ² /phòng	15	
4.2	Khu vực cho trẻ nhỏ			
4.2.1	Phòng điều trị nội trú 01 giường	m ² /giường	12	Không bao gồm khu vệ sinh (Đã bao gồm diện tích cho 01 người chăm sóc)
4.2.2	Phòng điều trị nội trú nhiều hơn 01 giường	m ² /giường	9	Không bao gồm khu vệ sinh (Đã bao gồm diện tích cho 01 người chăm sóc)
4.3	Khu vực cho trẻ lớn			
4.3.1	Phòng điều trị nội trú 01 giường	m ² /giường	12	Không bao gồm khu vệ sinh (Đã bao gồm diện tích cho 01 người chăm sóc)
4.3.2	Phòng điều trị nội trú nhiều hơn 01 giường	m ² /giường	9	Không bao gồm khu vệ sinh (Đã bao gồm diện tích cho 01 người chăm sóc)
4.4	Khu vực phụ trợ			
4.4.1	Phòng chơi	m ² /phòng	18	
4.4.2	Phòng vệ sinh	m ² /phòng	12	Bao gồm không gian tắm
4.4.3	Kho bản	m ² /phòng	15	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích
4.4.4	Kho sạch	m ² /phòng	21	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích
2.3.2. Cấp cứu				
<i>Bảng 5: Diện tích cho khu vực cấp cứu</i>				
5.1	Phòng tiếp nhận, phân loại	m ² /giường	9	
5.2	Phòng thủ thuật			Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác thủ thuật của bác sĩ
	- Thực hiện thủ thuật đơn giản	m ² /phòng	24	
	- Thực hiện thủ thuật can thiệp	m ² /phòng	36	
5.3	Phòng tắm rửa, khử độc	m ² /giường	12	

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/Công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
5.4	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường	m ² /giường	12	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
5.5	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường	m ² /giường	9	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
2.3.3. Y học cổ truyền				
<i>Bảng 6: Diện tích cho khu vực y học cổ truyền</i>				
	Khu vực khám và điều trị			
6.1	Phòng khám y học cổ truyền	m ² /chỗ	12	
6.2	Phòng cây chỉ	m ² /chỗ	18	
6.3	Phòng thủ thuật			Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác thủ thuật của bác sĩ
	- Thực hiện thủ thuật đơn giản	m ² /phòng	24	
	- Thực hiện thủ thuật can thiệp	m ² /phòng	36	
6.4	Phòng điều trị bằng quang điện	m ² /chỗ	12	
6.5	Phòng điều trị bằng nhiệt	m ² /chỗ	5	
6.6	Phòng châm cứu	m ² /chỗ	12	
6.7	Phòng phát thuốc cổ truyền	m ² /phòng	48	Bao gồm diện tích kê tủ thuốc cổ truyền, bàn chia, cân thuốc, nhận đơn
6.8	Kho dụng cụ	m ² /phòng	15	
2.3.4. Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng				
<i>Bảng 7: Diện tích cho khu vực vật lý trị liệu - phục hồi chức năng</i>				
	Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng			
7.1	Phòng điều trị bằng quang điện	m ² /chỗ	12	
7.2	Phòng điều trị bằng nhiệt	m ² /chỗ	5	
7.3	Ngôn ngữ trị liệu	m ² /chỗ	15	
7.4	Tâm lý trị liệu	m ² /chỗ	15	
2.3.5. Phẫu thuật - gây mê hồi sức				
<i>Bảng 8: Diện tích cho khu vực phẫu thuật - gây mê hồi sức</i>				
8.1	Phòng tiếp nhận bệnh nhân	m ² /giường	12	
8.2	Khu vực rửa tay vô khuẩn	m ² /chỗ	2.5	
8.3	Phòng thay quần áo (nam, nữ riêng biệt)	m ² /chỗ	2	“Chỗ” bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 01 nhân viên

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/Công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
8.4	Hành lang vô khuẩn	m ² /hành lang	73.8	Chiều ≥ 2,4m
8.5	Phòng cung cấp vật tư	m ² /bàn mổ/phòng	18	
8.6	Phòng chuẩn bị trước mổ (tiền mê)	m ² /giường	12	
8.7	Hành lang sạch	m ² /hành lang	93.9	Chiều rộng ≥ 2,4m
8.8	Phòng mổ	m ² /phòng	45	Mổ vô khuẩn, hữu khuẩn
8.9	Phòng nghỉ giữa ca mổ	m ² /phòng	24	
8.10	Phòng ghi hồ sơ mổ	m ² /phòng	12	
8.11	Phòng khử khuẩn	m ² /phòng	30	
8.12	Phòng đồ thải	m ² /phòng	18	
8.13	Kho chuyên dụng	m ² /phòng	24	Căn cứ nhu cầu sử dụng của đơn vị, nhân lực, kỹ thuật chuyên môn để xác định số lượng, quy mô và cấp độ kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích
8.14	Phòng hồi tỉnh	m ² /giường	12	
8.15	Hành chính, trực	m ² /phòng	24	

2.3.6. Y học hạt nhân - điều trị ung bướu

Bảng 9: Diện tích cho khu vực y học hạt nhân - điều trị ung bướu

9.1	Khu vực cộng hưởng từ (MRI)			
9.1.1	Khu vực đặt máy			
	- Phòng chụp	m ² /máy	50	
	- Phòng điều khiển	m ² /chỗ	12	
9.1.2	Phòng đọc và xử lý hình ảnh	m ² /phòng	24	
9.1.3	Phòng chuẩn bị	m ² /phòng	18	
9.2	Phòng X-quang			
9.2.1	Khu vực đặt máy			
	- Phòng chụp	m ² /máy	25	
	- Phòng điều khiển	m ² /chỗ	12	
9.2.2	Khu vực chuẩn bị			
	- Buồng tháo, thụt	m ² /phòng	9	
	- Phòng nghỉ bệnh nhân	m ² /giường	9	
9.3	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường	m ² /giường	12	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
9.4	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường	m ² /giường	9	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/Công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
2.4. Diện tích công trình sự nghiệp cho lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh Cận lâm sàng				
2.4.1. Chẩn đoán hình ảnh				
<i>Bảng 10 Diện tích cho khu vực chẩn đoán hình ảnh</i>				
10.1	Phòng X-quang			
10.1.1	Khu vực đặt máy			
	- Phòng chụp	m ² /máy	25	
	- Phòng điều khiển	m ² /chỗ	12	
10.1.2	Khu vực chuẩn bị			
	- Buồng tháo, thụt	m ² /phòng	9	
	- Phòng nghỉ bệnh nhân	m ² /giường	9	
10.2	Phòng máy CT - scanner			
10.2.1	Khu vực đặt máy			
	- Phòng chụp	m ² /máy	35	
	- Phòng điều khiển	m ² /phòng	12	
10.2.2	Khu vực chuẩn bị	m ² /máy	18	
10.3	Siêu âm			
	Phòng siêu âm	m ² /máy	12	
	Phòng chuẩn bị cho đơn vị siêu âm can thiệp	m ² /phòng	9	
	Phòng nghỉ sau siêu âm can thiệp	m ² /giường	12	
10.4	Cộng hưởng từ (MRI)			
10.4.1	Khu vực đặt máy			
	- Phòng chụp	m ² /máy	50	
	- Phòng điều khiển	m ² /chỗ	12	
10.4.2	Phòng đọc và xử lý hình ảnh	m ² /phòng	24	
10.4.3	Phòng chuẩn bị	m ² /phòng	18	
10.5	Khu vực đo loãng xương			
10.5.1	Phòng đo loãng xương	m ² /máy	24	
10.5.2	Phòng điều khiển	m ² /chỗ	12	
10.6	Phòng đọc và xử lý hình ảnh	m ² /phòng	24	
10.7	Kho chuyên dụng	m ² /phòng	24	Căn cứ nhu cầu sử dụng của đơn vị, nhân lực, kỹ thuật chuyên môn để xác định số lượng, quy mô và cấp độ kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/Công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
2.4.2. Xét nghiệm				
<i>Bảng 11: Diện tích cho khu vực xét nghiệm</i>				
11.1	Khu vực xét nghiệm vi sinh			
11.1.1	Xét nghiệm vi sinh	m ² /phòng	80	
11.1.2	Phòng vô khuẩn	m ² /phòng	12	
11.1.3	Phòng chuẩn bị môi trường/mẫu	m ² /phòng	36	
11.1.4	Phòng rửa/tiệt trùng	m ² /phòng	36	
11.2	Khu vực xét nghiệm hóa sinh			
11.2.1	Xét nghiệm hóa sinh	m ² /phòng	80	
11.2.2	Chuẩn bị	m ² /phòng	36	
11.2.3	Phòng rửa/tiệt trùng	m ² /phòng	36	
11.3	Khu vực xét nghiệm huyết học			
11.3.1	Xét nghiệm huyết học	m ² /phòng	80	
11.3.2	Phòng lưu trữ máu	m ² /phòng	36	
11.3.3	Phòng lưu trữ mẫu máu xét nghiệm	m ² /phòng	36	
11.3.4	Phòng rửa/tiệt trùng	m ² /phòng	36	
11.4	Kho chuyên dụng	m ² /phòng	24	Căn cứ nhu cầu sử dụng của đơn vị, nhân lực, kỹ thuật chuyên môn để xác định số lượng, quy mô và cấp độ kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích
2.4.3. Giải phẫu bệnh				
<i>Bảng 12: Diện tích cho khu vực giải phẫu bệnh</i>				
12.1	Bộ phận giải phẫu bệnh	m ² /khu vực	300	“Khu vực” là diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn (phòng chẩn đoán tế bào học; phòng nhận và xử lý bệnh phẩm; phòng cắt, nhuộm bệnh phẩm; phòng chuẩn bị, pha chế hóa chất; phòng ảnh, đọc tiêu bản; phòng lưu trữ hồ sơ, tiêu bản; phòng rửa, tiệt trùng...). Tùy theo thiết kế có thể phân chia hoặc gộp các phòng chức năng. Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện để xác định diện tích của từng phòng chức năng riêng biệt cho phù hợp
12.2	Khu vực xét nghiệm			
12.2.1	Khu vực xét nghiệm vi sinh			
	Xét nghiệm vi sinh	m ² /phòng	80	
	Phòng vô khuẩn	m ² /phòng	12	
	Phòng chuẩn bị môi trường/mẫu	m ² /phòng	36	

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/Công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
	Phòng rửa/tiệt trùng	m ² /phòng	36	
12.2.2	Khu vực xét nghiệm hóa sinh			
	Xét nghiệm hóa sinh	m ² /phòng	80	
	Chuẩn bị	m ² /phòng	36	
	Phòng rửa/tiệt trùng	m ² /phòng	36	
12.2.3	Khu vực xét nghiệm huyết học			
	Xét nghiệm huyết học	m ² /phòng	80	
	Phòng lưu trữ máu	m ² /phòng	36	
	Phòng lưu trữ mẫu máu xét nghiệm	m ² /phòng	36	
	Phòng rửa/tiệt trùng	m ² /phòng	36	
12.2.4	Kho chuyên dụng	m ² /phòng	24	
12.3	Phòng lưu trữ bệnh phẩm	m ² /phòng	30	
12.4	Kho	m ² /phòng	24	Căn cứ nhu cầu sử dụng của đơn vị, nhân lực, kỹ thuật chuyên môn để xác định số lượng, quy mô và cấp độ kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích
12.5	Phòng rửa, tiệt trùng	m ² /chỗ	6	

2.4.4. Nội soi

Bảng 13: Diện tích cho khu vực nội soi

	Khu kỹ thuật			
13.1	Phòng nội soi dạ dày tá tràng	m ² /phòng	24	
13.2	Phòng nội soi đại trực tràng	m ² /phòng	24	
	Khu phụ trợ			
13.3	Phòng theo dõi bệnh nhân sau nội soi	m ² /người	6	
13.4	Phòng chuẩn bị	m ² /chỗ	6	
13.5	Kho chuyên dụng	m ² /phòng	24	Căn cứ nhu cầu sử dụng của đơn vị, nhân lực, kỹ thuật chuyên môn để xác định số lượng, quy mô và cấp độ kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích

2.4.5. Thăm dò chức năng

Bảng 14: Diện tích cho khu vực thăm dò chức năng

14.1	Phòng thăm dò chức năng tim mạch	m ² /phòng	36	
------	----------------------------------	-----------------------	----	--

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/Công trình sự nghiệp	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
14.2	Phòng thăm dò chức năng thần kinh (điện não, điện cơ, lưu huyết não,...)	m ² /phòng	32	
14.3	Phòng thăm dò chức năng hô hấp, đo chuyển hóa cơ bản và cân đo	m ² /phòng	36	
14.4	Kho chuyên dụng (vật tư, thiết bị, dụng cụ, tài liệu...)	m ² /phòng	24	Căn cứ nhu cầu sử dụng của đơn vị, nhân lực, kỹ thuật chuyên môn để xác định số lượng, quy mô và cấp độ kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích

2.4.6. Dược

Bảng 15: Diện tích cho khu vực dược

	Khu vực bảo quản, cấp phát			
15.1	Quầy cấp phát	m ² /phòng	24	
15.2	Kho dược (kho thuốc chính, kho thuốc lẻ nội trú, kho lẻ ngoại trú)	m ² /phòng	45	Căn cứ nhu cầu thực tế để xác định số lượng kho cho phù hợp
15.3	Kho - phòng lạnh	m ² /phòng	18	
15.4	Kho chuyên dụng	m ² /phòng	24	Căn cứ nhu cầu sử dụng của đơn vị, nhân lực, kỹ thuật chuyên môn để xác định số lượng, quy mô và cấp độ kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích

2.4.7. Kiểm soát nhiễm khuẩn

Bảng 16: Diện tích khu vực kiểm soát nhiễm khuẩn

16.1	Khu vực nhận, kiểm			
16.2	Khu vực xử lý (Bộ phận xử lý dụng cụ; bộ phận xử lý đồ vải)	m ² /giường	2.1	Là diện tích đáp ứng yêu cầu phục vụ cho 01 giường bệnh nội trú.
16.3	Khu vực lưu trữ, đóng gói, cấp phát			
3	Hạ tầng phụ trợ			
3.1	Xử lý nước thải y tế	m ² /hệ thống	60	Nhà đặt hệ thống điều hành xử lý nước thải Y tế
3.2	Xử lý chất thải rắn y tế	m ² /khu vực	50	Khu vực tập kết, thu gom để chờ chuyển đi xử lý
3.3	Hệ thống khí y tế	m ² /hệ thống	100	Đây là phần diện tích xây dựng để chứa các thiết bị của Hệ thống khí y tế trung tâm